

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1070 /GT-HCCB

Về việc giải trình sự biến động lợi  
nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý 3  
năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (CSV)

Trụ sở chính: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38296620 - 38225373

Fax: (028) 38239109 - 38243166

Website: [www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)

Email: [sbcc@sochemvn.com](mailto:sbcc@sochemvn.com)



Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020, Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (mã chứng khoán CSV) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019 như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) – (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 3/2020 (1)	Quý 3/2019 (2)		
Báo cáo tài chính hợp nhất	42.792.910.770	67.076.335.475	-24.283.424.705	-36,20%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Chênh lệch
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) – (IV)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.454.537.846	388.241.301.131	-62.786.763.285
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.454.537.846	388.241.301.131	-62.786.763.285
4.	Giá vốn hàng bán	239.707.369.304	279.124.668.143	-39.417.298.839
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.747.168.542	109.116.632.988	-23.369.464.446
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	3.477.758.168	5.766.315.370	-2.288.557.202
7.	Chi phí tài chính	2.895.426.353	3.611.292.327	-715.865.974
8.	Chi phí bán hàng	17.301.937.803	17.613.763.799	-311.825.996
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.870.140.964	8.948.859.949	6.921.281.015
10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	53.157.421.590	84.709.032.283	-31.551.610.693

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Chênh lệch
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) – (IV)
11.	Thu nhập khác	403.960.590	565.054.049	-161.093.459
12.	Chi phí khác	23.899.375	1.110.366.398	-1.086.467.023
<b>13.</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>380.061.215</b>	<b>-545.312.349</b>	<b>925.373.564</b>
<b>14.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>53.537.482.805</b>	<b>84.163.719.934</b>	<b>-30.626.237.129</b>
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.283.053.311	17.094.957.279	-5.811.903.968
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-538.481.276	-7.572.820	-530.908.456
<b>17.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>42.792.910.770</b>	<b>67.076.335.475</b>	<b>-24.283.424.705</b>

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2020 giảm 30.626 triệu đồng, và lợi nhuận sau thuế quý 3/2020 giảm 24.283 triệu đồng (tương ứng giảm 36,20%) so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chính:

- Ngoài chịu sự tác động kép của dịch bệnh Covid-19 và xung đột thương mại Mỹ - Trung khiến cầu trong nước giảm sút, thì bên cạnh đó giá nhập khẩu các sản phẩm hóa chất cơ bản giảm mạnh do nguồn cung lớn, dư thừa trên thị trường thế giới. Khiến cho doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 3/2020 giảm 62.787 triệu đồng (tỷ lệ giảm 16,17%), chủ yếu do doanh thu của công ty mẹ giảm 68.685 triệu đồng vì một số sản phẩm chính công ty mẹ có lượng tiêu thụ giảm (NaOH 32% giảm 33%, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> giảm 76%) và giá bán giảm từ 10% đến 33% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2.289 triệu đồng (giảm 39,69%), chủ yếu do lãi tiền gửi có kỳ hạn giảm.

- Chi phí quản lý tăng 6.921 triệu đồng (tăng 77,34%) do quý 3/2019 phát sinh hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty con số tiền 8.133 triệu đồng, quý 03/2020 thì không có phát sinh.

- Lợi nhuận sau thuế quý 03/2020 tại Công ty con phát sinh lỗ 1.362 triệu đồng, do trong tháng 9 năm 2020 dừng sản xuất để sửa chữa dây chuyền.

Trên đây là một số nguyên nhân chính, chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý 3/2020 giảm so với quý 3/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng. ✓

#### Nơi nhận

- Như trên
- HĐQT, CBTT
- Lưu VT, Thư ký



**Lê Thanh Bình**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### Quý 3 Năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 30/09/2020	Số đến 01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>755.082.243.609</b>	<b>741.643.916.688</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>139.074.420.032</b>	<b>154.417.016.880</b>
1. Tiền	111		44.574.420.032	79.417.016.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.500.000.000	75.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		165.000.000.000	80.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.053.958.997</b>	<b>184.061.886.076</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3</b>	163.669.001.866	180.331.852.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.939.096.180	9.436.966.208
3. Các khoản phải thu khác	136	<b>4a</b>	2.616.887.467	6.533.479.889
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.171.026.516)	(12.240.413.016)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			-	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>235.401.626.857</b>	<b>282.726.403.253</b>
1. Hàng tồn kho	141		235.401.626.857	282.726.403.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>49.552.237.723</b>	<b>40.438.610.479</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>9a</b>	3.408.287.443	1.861.576.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.685.462.064	38.246.273.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>10</b>	2.458.488.216	330.760.316
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>521.215.038.813</b>	<b>523.350.637.991</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.284.256.439</b>	<b>2.212.256.439</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	<b>4b</b>	2.284.256.439	2.212.256.439
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>126.792.354.922</b>	<b>148.748.838.812</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6</b>	122.907.494.368	145.910.743.693
- Nguyên giá	222		987.622.060.950	978.051.878.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(864.714.566.582)	(832.141.134.799)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>7</b>	3.884.860.554	2.838.095.119
- Nguyên giá	228		6.321.560.256	5.630.360.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.436.699.702)	(2.792.265.137)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.890.638.442</b>	<b>6.878.897.592</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>8</b>	31.890.638.442	6.878.897.592
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>360.247.789.010</b>	<b>365.510.645.148</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9b</b>	358.662.996.567	365.510.141.062
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.584.792.443	504.086
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.276.297.282.422</b>	<b>1.264.994.554.679</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### Quý 3 Năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 30/09/2020	Số đến 01/01/2020
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>246.466.043.621</b>	<b>329.247.132.239</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172.793.165.809</b>	<b>217.286.654.427</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	33.224.758.033	17.807.524.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		855.662.003	1.337.575.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	17.412.140.098	24.221.584.529
4. Phải trả người lao động	314		28.513.027.560	28.958.663.899
5. Chi phí phải trả	315	12	4.935.338.697	5.511.331.464
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.144.377.393	5.251.583.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	45.008.357.648	92.268.046.969
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	28.992.904.386	9.617.248.811
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.706.599.991	32.313.095.465
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>73.672.877.812</b>	<b>111.960.477.812</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	14b	73.672.877.812	111.960.477.812
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.029.831.238.801</b>	<b>935.747.422.440</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>1.029.831.238.801</b>	<b>935.747.422.440</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		386.634.145.000	268.925.267.106
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.649.666.761	187.099.502.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			23.635.312.798	31.152.899.704
- LNST chưa phân phối kỳ này			142.014.353.963	155.946.603.206
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.050.462.112	28.225.687.496
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.276.297.282.422</b>	<b>1.264.994.554.679</b>

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Tổng giám đốc

Le Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 Năm 2020**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	325.454.537.846	388.241.301.131	995.129.374.879	1.145.787.749.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	62.445.000	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>325.454.537.846</b>	<b>388.241.301.131</b>	<b>995.066.929.879</b>	<b>1.145.787.749.249</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	3	239.707.369.304	279.124.668.143	715.578.985.740	827.922.247.377
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>85.747.168.542</b>	<b>109.116.632.988</b>	<b>279.487.944.139</b>	<b>317.865.501.872</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	3.477.758.168	5.766.315.370	9.919.287.951	14.873.886.483
7. Chi phí tài chính	22	5	2.895.426.353	3.611.292.327	10.381.832.853	8.339.275.666
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.862.236.714</i>	<i>3.347.200.978</i>	<i>10.072.570.770</i>	<i>7.286.677.485</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6a	17.301.937.803	17.613.763.799	51.718.916.353	52.095.466.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	15.870.140.964	8.948.859.949	48.302.122.905	43.789.237.227
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>53.157.421.590</b>	<b>84.709.032.283</b>	<b>179.004.359.979</b>	<b>228.515.408.953</b>
11. Thu nhập khác	31	7	403.960.590	565.054.049	903.702.626	803.093.739
12. Chi phí khác	32	8	23.899.375	1.110.366.398	393.571.969	1.597.806.155
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>380.061.215</b>	<b>(545.312.349)</b>	<b>510.130.657</b>	<b>(794.712.416)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>53.537.482.805</b>	<b>84.163.719.934</b>	<b>179.514.490.636</b>	<b>227.720.696.537</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	11.283.053.311	17.094.957.279	37.610.950.207	46.013.301.605
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(538.481.276)	(7.572.820)	(1.584.288.357)	(7.572.820)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>42.792.910.770</b>	<b>67.076.335.475</b>	<b>143.487.828.786</b>	<b>181.714.967.752</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		43.268.961.803	64.130.980.946	142.014.353.963	178.049.595.790
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(476.051.033)	2.945.354.529	1.473.474.823	3.665.371.962
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>979</b>	<b>1.451</b>	<b>3.213</b>	<b>4.028</b>

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	179.514.490.636	227.720.696.537
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.577.300.801	21.683.265.315
- Các khoản dự phòng	03	19.306.269.075	19.618.859.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	16.173.645	377.405.632
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.972.854.902)	(12.883.283.336)
- Chi phí lãi vay	06	10.072.570.770	7.286.677.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	234.513.950.025	263.803.620.633
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.339.065.596	(38.138.295.104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.324.776.396	(18.120.782.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.172.398.084	(22.937.127.761)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.300.433.955	(276.316.227.962)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.211.980.826)	(7.148.745.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.769.317.068)	(38.235.531.938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.000.000	25.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.606.081.811)	(26.759.477.698)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>231.073.244.351</b>	<b>(163.827.067.789)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(37.642.806.849)	(22.233.504.531)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	272.363.635	1.452.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(115.000.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	30.000.000.000	310.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.912.142.948	15.676.478.377
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(113.458.300.266)</b>	<b>114.895.246.573</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139.803.026.605	380.206.238.856
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(225.350.315.926)	(290.142.858.597)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.408.213.000)	(70.921.880.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(132.955.502.321)</b>	<b>19.141.500.259</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(15.340.558.236)</b>	<b>(29.790.320.957)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>154.417.016.880</b>	<b>169.936.186.689</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.038.612)	(297.597)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>139.074.420.032</b>	<b>140.145.568.135</b>

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh



Phạm Thị Thu Hằng



Đỗ Thanh Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

#### Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loỏng, Bảo Thắng, Lào Cai

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Đồng Nai



## 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tô điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa trong tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

## 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

### II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính

28/12/20  
CÔNG TY  
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM  
HỒ CHÍ MINH

của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

### Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

44  
NG  
PI  
HAT  
EN  
-T.P

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TR  
TY  
AN  
CO  
NA  
HOC

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **Các khoản thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

#### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT**

	Số đến 30/09/2020	Số đến 01/01/2020
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	1.149.066.604	2.023.284.194
Tiền gửi ngân hàng	43.425.353.428	77.393.732.686
Các khoản tương đương tiền	94.500.000.000	75.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>139.074.420.032</b>	<b>154.417.016.880</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>a. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	165.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải phải trả:		
CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	75.633.366.140	65.367.161.450
CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM	25.906.178.870	26.676.336.500
CTY CP HÓA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG AN PHÚ	7.058.636.750	4.229.789.080
VIDHI SPECLAITY FOOD INGREDIENTS LIMITED	9.174.367.550	9.450.713.450
CTY CP QUỐC TẾ LAVITA	6.805.202.040	3.703.885.920
CTY CP QUỐC TẾ LAVITA	5.161.200.000	-
KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD	10.013.678.550	10.013.678.550
CTY CP BỘT GIẤT NET	10.013.678.550	10.013.678.550
CN TCTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - N/M NƯỚC TÂN HIỆP	6.535.959.540	7.787.790.670
CN TCTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - N/M NƯỚC TÂN HIỆP	4.978.142.840	3.504.967.280
- Phải thu khách hàng khác	88.035.635.726	114.964.691.545
<b>Cộng</b>	<b>163.669.001.866</b>	<b>180.331.852.995</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>		
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Bảo hiểm xã hội	33.612.467	30.806.442
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	19.500.000
Tạm ứng	214.950.802	94.948.836
Phải thu về dự lãi tiền gửi	1.691.060.648	1.902.712.329
Khác	657.763.550	4.485.512.282
<b>Cộng</b>	<b>2.616.887.467</b>	<b>6.533.479.889</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược	2.284.256.439	2.212.256.439
<b>Cộng</b>	<b>2.284.256.439</b>	<b>2.212.256.439</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.549.027.668
Nguyên liệu, vật liệu	135.569.648.033	198.167.090.521
Công cụ, dụng cụ	6.252.987.902	4.295.195.834
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.499.169.552	3.338.714.598
Thành phẩm	83.344.376.370	68.706.762.958
Hàng hoá	4.735.445.000	364.327.153
Hàng gửi đi bán	-	6.305.284.521
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>235.401.626.857</b>	<b>282.726.403.253</b>



6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	183.895.515.544	760.357.517.689	26.103.741.958	7.695.103.301	978.051.878.492
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>110.607.944</i>	<i>10.492.316.239</i>	<i>8.332.965.116</i>	<i>326.692.728</i>	<i>19.262.582.027</i>
Mua trong kỳ	-	58.000.000	-	326.692.728	384.692.728
<i>Công ty Mẹ</i>		<i>58.000.000</i>		<i>326.692.728</i>	<i>384.692.728</i>
<i>Công ty Con</i>					-
Đầu tư XDCB hoàn thành	110.607.944	10.434.316.239	-	-	10.544.924.183
<i>Công ty Mẹ</i>	<i>110.607.944</i>	<i>10.434.316.239</i>	-	-	<i>10.544.924.183</i>
Tăng khác	-	-	8.332.965.116	-	8.332.965.116
<i>Công ty Mẹ</i>			<i>8.332.965.116</i>		<i>8.332.965.116</i>
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>8.992.635.282</b>	<b>699.764.287</b>	-	<b>9.692.399.569</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	8.992.635.282	699.764.287	-	9.692.399.569
<i>Công ty Mẹ</i>		<i>8.992.635.282</i>	<i>699.764.287</i>		<i>9.692.399.569</i>
<i>Công ty Con</i>					-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>184.006.123.488</b>	<b>761.857.198.646</b>	<b>33.736.942.787</b>	<b>8.021.796.029</b>	<b>987.622.060.950</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	171.365.845.478	633.455.190.173	22.199.752.872	5.120.346.276	832.141.134.799
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>2.154.349.556</i>	<i>30.185.187.853</i>	<i>1.078.390.661</i>	<i>514.938.166</i>	<i>33.932.866.236</i>
Khấu hao trong kỳ	2.154.349.556	30.185.187.853	1.078.390.661	514.938.166	33.932.866.236
<i>Công ty Mẹ</i>	<i>1.315.692.274</i>	<i>29.612.082.096</i>	<i>513.859.748</i>	<i>493.266.454</i>	<i>31.934.900.572</i>
<i>Công ty Con</i>	<i>838.657.282</i>	<i>573.105.757</i>	<i>564.530.913</i>	<i>21.671.712</i>	<i>1.997.965.664</i>
Tăng khác	-	-	-	-	-
<i>Công ty Mẹ</i>					-
<i>Công ty Con</i>					-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>8.487.038.060</b>	<b>(7.127.603.607)</b>	-	<b>1.359.434.453</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	659.670.166	699.764.287	-	1.359.434.453
<i>Công ty Mẹ</i>		<i>659.670.166</i>			
<i>Công ty Con</i>					-
Giảm khác	-	7.827.367.894	(7.827.367.894)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>173.520.195.034</b>	<b>655.153.339.966</b>	<b>30.405.747.140</b>	<b>5.635.284.442</b>	<b>864.714.566.582</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	12.529.670.066	126.902.327.516	3.903.989.086	2.574.757.025	145.910.743.693
Số dư cuối kỳ	10.485.928.454	106.703.858.680	3.331.195.647	2.386.511.587	122.907.494.368

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	2.874.388.875	1.755.971.381	1.000.000.000	5.630.360.256
Tăng trong kỳ	1.691.200.000	-	-	1.691.200.000
Mua trong kỳ	1.691.200.000			1.691.200.000
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Thanh lý				-
Giảm khác			1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.565.588.875</b>	<b>1.755.971.381</b>	<b>-</b>	<b>6.321.560.256</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.792.265.137	-	1.000.000.000	2.792.265.137
Tăng trong kỳ	631.309.568	13.124.997	-	644.434.565
Khấu hao trong kỳ	631.309.568	13.124.997		644.434.565
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác			1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.423.574.705</b>	<b>13.124.997</b>	<b>-</b>	<b>2.436.699.702</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	1.082.123.738	1.755.971.381	-	2.838.095.119
Số dư cuối kỳ	2.142.014.170	1.742.846.384	-	3.884.860.554

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đến 30/09/2020	Số đến 01/01/2020
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	27.914.461.887	6.878.897.592
Dự án di dời Nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350		5.321.019.410
Phần mềm FBO		1.406.060.000
Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	27.758.800.322	91.818.182
Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	100.786.109	-
Chi phí bán hồ sơ thầu	(5.124.544)	-
Chi phí sửa chữa lớn	3.976.176.555	-
<b>Cộng</b>	<b>31.890.638.442</b>	<b>6.878.897.592</b>

9. Chi phí trả trước	Số đến 30/09/2020	Số đến 01/01/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	1.078.436.988	1.109.903.992
Chi phí vật tư	132.625.000	484.047.484
Phần mềm vi tính	287.241.000	170.319.334
Chi phí thuê đất	649.053.989	
Chi phí quản lý năm 2020 tại KCN Nhơn Trạch 6	513.102.600	83.517.343
Chi phí khác	747.827.866	13.788.750
<b>Cộng</b>	<b>3.408.287.443</b>	<b>1.861.576.903</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	478.817.250	691.309.488
Chi phí hỗ trợ doanh nghiệp tư vấn sản phẩm mới	223.500.000	-
Chi phí SCL phân bổ dần	1.838.106.515	989.611.754
Tiền thuê đất trả một lần và lệ phí trước bạ KCN NT	66.094.293.421	67.524.218.038
Chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	290.026.102.963	296.300.706.151
Khác	2.176.418	4.295.631
	<b>358.662.996.567</b>	<b>365.510.141.062</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
<b>I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>24.221.584.529</b>	<b>330.760.316</b>	<b>89.262.393.141</b>	<b>97.893.370.355</b>	<b>17.412.140.098</b>	<b>2.152.293.099</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.091.387.556	206.743.351	37.857.570.437	36.500.946.258	4.241.268.384	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.578.129.610	-	37.610.950.207	43.769.317.068	12.419.762.749	-
Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm (quý) trước	-	-	-	-	-	-
4. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
5. Thuế bảo vệ môi trường	49.721.973	-	-	-	49.721.973	-
6. Thuế nhà đất	-	-	81.294.416	81.294.416	-	-
7. Tiền thuê đất	-	-	7.368.344.629	8.354.015.494	594.000.000	1.579.670.865
8. Các khoản thuế khác	2.502.345.390	124.016.965	6.332.232.542	9.175.796.209	107.386.992	572.622.234
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Thuế TNCN	2.502.345.390	124.016.965	6.294.005.399	9.137.569.066	107.386.992	572.622.234
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	11.975.716	11.975.716	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	11.975.716	11.975.716	-	-
Thuế trước bạ	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.275.711	4.275.711	-	-
9. Các khoản phải nộp khác	-	-	12.000.910	12.000.910	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	1.160.000	1.160.000	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	10.840.910	10.840.910	-	-
<b>II. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.916.011.418</b>	<b>8.222.206.535</b>	<b>-</b>	<b>306.195.117</b>
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	3.932.429.417	4.238.624.534	-	306.195.117
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.983.582.001	3.983.582.001	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.221.584.529</b>	<b>330.760.316</b>	<b>97.178.404.559</b>	<b>106.115.576.890</b>	<b>17.412.140.098</b>	<b>2.458.488.216</b>



	Số đến 30/09/2020	Số đến 01/01/2020
<b>11. Phải trả người bán</b>		
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>		
Cty TNHH MTV Apatit VN		4.167.624.430
Cty Cổ phần Victory	10.587.839.524	-
Cty Cổ phần Phốt Pho Vàng Lào Cai	5.160.625.800	-
Cty TNHH KT CN - DV Tiên Phong	3.007.037.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	14.469.255.709	13.639.900.028
<b>Cộng</b>	<b>33.224.758.033</b>	<b>17.807.524.458</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích trước tiền điện hàng tháng		667.261.613
Trích trước chi phí vận chuyển	3.177.487.340	3.991.562.180
Chi phí lãi vay phải trả	190.490.003	345.845.645
Chi phí thuê tài sản	1.144.084.089	
Chi phí kiểm toán	47.500.000	248.181.818
Khác	375.777.265	258.480.208
<b>Cộng</b>	<b>4.935.338.697</b>	<b>5.511.331.464</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	34.690.000	13.020.000
Kinh phí công đoàn	574.797.452	596.979.462
BHXH, BHYT, BHTN	239.380.016	42.600.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	877.258.277	1.011.753.333
Cổ tức phải trả cổ đông	118.768.000	148.655.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.483.648	3.438.574.644
<b>Cộng</b>	<b>2.144.377.393</b>	<b>5.251.583.300</b>
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ	2.683.454.228	2.648.421.327
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	6.055.688.100	58.233.620.893
Vay ngân hàng tại Công ty con	3.212.815.320	22.202.804.749
- NH TMCP Công thương - CN Lào Cai	-	5.938.377.409
- NH TMCP Quân Đội CN Lào Cai	-	4.268.269.500
- NH TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	3.212.815.320	11.996.157.840
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.056.400.000	9.183.200.000
<b>Cộng</b>	<b>45.008.357.648</b>	<b>92.268.046.969</b>
<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>		
Vay ngân hàng		
NH ĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM	73.672.877.812	111.960.477.812
<b>Cộng</b>	<b>73.672.877.812</b>	<b>111.960.477.812</b>
<b>15. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.452.033.675	2.474.378.100
Chi phí SCL TSCĐ	19.568.000.000	
Chi phí thuê đất tại KCN BH phải trả thêm cho Sonadezi	6.972.870.711	6.972.870.711
<b>Cộng</b>	<b>28.992.904.386</b>	<b>9.447.248.811</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	268.925.267.106	11.949.121.722	187.099.502.910	907.521.734.944
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	117.708.877.894	-	142.014.353.963	259.723.231.857
- Lãi kỳ này							142.014.353.963	142.014.353.963
- Tăng do phân phối lợi nhuận 2019					117.708.877.894			117.708.877.894
- Tăng khác								-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	163.464.190.112	163.464.190.112
Phân phối lợi nhuận tại Cty mẹ								-
- Cổ tức phải trả cổ đông							44.200.000.000	44.200.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển							117.708.877.894	117.708.877.894
- Trích quỹ KTPL 2019							1.030.312.218	1.030.312.218
- Tạm trích quỹ KTPL 2019								-
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành							525.000.000	525.000.000
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	386.634.145.000	11.949.121.722	165.649.666.761	1.003.780.776.689

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số đến 30/09/2020	Số đến 01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
<b>Cộng</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>442.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số năm nay	Số năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>442.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>44.200.000.000</b>	<b>70.720.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số năm nay	Số năm trước
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>44.200.000</b>	<b>44.200.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>44.200.000</b>	<b>44.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>44.200.000</b>	<b>44.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

	Số năm nay	Số năm trước
<b>Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	386.634.145.000	268.925.267.106
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722
Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.706.599.991	32.313.095.465

**VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Doanh thu bán thành phẩm	916.429.515.845	1.062.943.973.661
Doanh thu bán hàng hóa	72.160.429.326	74.695.685.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.539.429.708	8.148.090.117
<b>Cộng</b>	<b>995.129.374.879</b>	<b>1.145.787.749.249</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Hàng bán bị trả lại	62.445.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.445.000</b>	<b>-</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	643.798.600.842	753.292.877.546
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.376.316.325	63.271.269.920
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.404.068.573	3.285.258.054
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	11.369.939.555
Xử lý kiểm kê hàng tồn kho	-	(3.297.097.698)
<b>Cộng</b>	<b>715.578.985.740</b>	<b>827.922.247.377</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.700.491.267	12.846.054.830
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.211.097.837	2.026.364.895
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.698.847	1.466.758
<b>Cộng</b>	<b>9.919.287.951</b>	<b>14.873.886.483</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Lãi tiền vay	10.072.570.770	7.286.677.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	291.812.326	673.725.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.173.645	378.872.390
<b>Cộng</b>	<b>10.381.832.853</b>	<b>8.339.275.666</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>51.718.916.353</b>	<b>52.095.466.509</b>
Chi phí nhân công	2.027.383.058	3.409.772.353
Chi phí KHTSCĐ	388.503.551	388.503.582
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	1.663.669.882	2.147.076.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.516.054.925	41.405.294.802
Chi phí khác	4.123.304.937	4.744.819.224
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>48.302.122.905</b>	<b>43.789.237.227</b>
Chi phí nhân công	17.890.955.852	19.072.137.946
Khấu hao TSCĐ	1.158.625.645	1.260.382.188
Hoàn nhập dự phòng	(69.386.500)	(6.016.141.000)
Chi phí công cụ, dụng cụ	716.984.578	1.987.414.310
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.393.212.821	4.591.465.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.402.279.818	14.233.924.519
Chi phí khác	8.809.450.691	8.660.053.757
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	272.363.635	498.181.818
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	614.240.591	268.599.690
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	17.098.400	-
Thu nhập khác	-	36.312.231
<b>Cộng</b>	<b>903.702.626</b>	<b>803.093.739</b>

	30/09/2020	30/09/2019
<b>8. Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	16.994.853	1.115.477.843
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	21.375.000	21.375.000
Chi phí thanh lý TSCĐ		446.270.131
Chi phí khác	355.202.116	14.683.181
<b>Cộng</b>	<b>393.571.969</b>	<b>1.597.806.155</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	36.514.462.785	43.310.510.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	1.096.487.422	2.702.790.815
<b>Cộng</b>	<b>37.610.950.207</b>	<b>46.013.301.605</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.508.487)	(7.572.820)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.580.779.870)	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.584.288.357)</b>	<b>(7.572.820)</b>
<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.946.215.509	391.744.057.078
Chi phí nhân công	114.463.732.661	134.962.085.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.354.305.856	21.683.265.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.240.199.877	242.641.789.155
Chi phí khác bằng tiền	110.822.177.086	110.073.801.127
<b>Cộng</b>	<b>777.826.630.989</b>	<b>901.104.998.380</b>
<b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>30/09/2019</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	142.014.353.963	178.049.595.790
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	142.014.353.963	178.049.595.790
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.213</b>	<b>4.028</b>

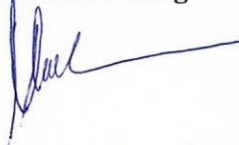
TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình